

Số: 08 /GPMT-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực



môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-KCNC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1945/KCNC – QHXDMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử dân dụng công nghệ cao Đức Long Gia Lai” tại Lô I3-6, Đường N2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét Văn bản số 0125/GPMT-DLG ngày 27 tháng 3 năm 2025 kèm theo Văn bản số 01/2025/GPMT-DLG ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử dân dụng công nghệ cao Đức Long Gia Lai” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Phiếu trình ngày 04 tháng 4 năm 2025 và Báo cáo số 53/BC-QHXDMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 về kết quả kiểm tra và rà soát hồ sơ cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử dân dụng công nghệ cao Đức Long Gia Lai” của Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen, địa chỉ tại Lô I3-6, Đường N2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử dân dụng công nghệ cao Đức Long Gia Lai” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử dân dụng công nghệ cao Đức Long Gia Lai”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I3-6, Đường N2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0315016980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 07 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7534124041 do Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 31

tháng 05 năm 2017, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 12 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 0315016980.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: phát triển và sản xuất các thiết bị ứng dụng IoT (Internet of Things); phát triển và sản xuất các thiết bị, bo mạch điện tử; phát triển và sản xuất các sản phẩm điện tử dân dụng; phát triển và sản xuất các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; phát triển và sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử công nghệ LED; thiết lập bộ phận phát triển khoa học kỹ thuật phục vụ cải tiến, phát triển sản phẩm và quy trình sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 8.506,7m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK476522, số vào sổ T00001/1a ngày 20 tháng 11 năm 2007 do Quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH QSIK Việt Nam và Hợp đồng thuê đất số 132/HĐTD/KCNC-2018 ngày 20 tháng 9 năm 2018 giữa Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai).

- Nhóm dự án: cơ sở có tiêu chí phân loại dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất sản xuất:

+ Các thiết bị ứng dụng IoT (Internet of Things), công suất 3.700.000 đơn vị sản phẩm/năm.

+ Các thiết bị, bo mạch điện tử, công suất 2.640.000 đơn vị sản phẩm/năm.

+ Các thiết bị, linh kiện điện tử công nghệ LED, công suất 1.020.000 đơn vị sản phẩm/năm.

+ Các sản phẩm điện tử dân dụng, công suất 2.640.000 đơn vị sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:

+ Quy trình công nghệ sản xuất các thiết bị ứng dụng IoT (Internet of Things):

Yêu cầu của đơn hàng → thiết kế mô phỏng kiểu dáng công nghiệp → thiết kế và mô phỏng mạch tích hợp và bo mạch điện tử bằng phần mềm mô phỏng CAD/CAM/CAE → thiết kế và mô phỏng chi tiết cơ khí, thiết kế bao bì bằng phần mềm chuyên dụng → nhập khẩu các chip tích hợp trên Bo mạch (COB) trong phòng sạch Class 1.000. Chế tạo các linh kiện nhựa bán thành phẩm (Thực hiện tại nhà máy ở Trung Quốc) → sản xuất Bản mạch PCB sử dụng công nghệ dán SMT (Công nghệ sản xuất chính) → lắp ráp hoàn thiện sản phẩm bằng linh kiện, bán thành phẩm và bo mạch SMT và đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các thiết bị, bo mạch điện tử:

Bảng mạch in (PCB) đã chuẩn bị theo đơn hàng → nạp PCB vào máy → quét (in) kem hàn → kiểm tra kem hàn quét trên PCB → dán linh kiện lên bề mặt SMT → kiểm tra PCB → hàn linh kiện thủ công → kiểm tra mối hàn → kiểm tra chức năng → lắp ráp → kiểm tra ngoại quan, chức năng → công đoạn PACKING → lưu kho thành phẩm chờ xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử công nghệ LED và các sản phẩm điện tử dân dụng:

Bảng mạch in (PCB) đã chuẩn bị theo đơn hàng → nạp PCB vào máy → quét (in) kem hàn → kiểm tra kem hàn quét trên PCB → dán linh kiện lên bề mặt PCB → kiểm tra linh kiện sau cắm → sấy → kiểm tra mối hàn → cắm linh kiện board đèn → hàn sóng tự động → kiểm tra → hàn linh kiện → kiểm tra ngoại quan → kiểm tra chức năng → cắm linh kiện board nguồn → hàn sóng tự động → kiểm tra → hàn linh kiện → kiểm tra ngoại quan → kiểm tra chức năng → kiểm tra chất lượng và đóng gói → lưu kho thành phẩm chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ theo đúng Quy chế Bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện theo đúng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trường hợp có sự thay đổi, phải báo cáo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các hồ sơ pháp lý liên quan khác theo đúng quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày 04 tháng 4 năm 2032).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- Các PTB (để biết);
- Văn phòng Ban Quản lý KCNC;
- BQLCDA;
- Ban biên tập Trang thông tin SHTP (để đăng tải trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, P.QHXDMT.PP.11.

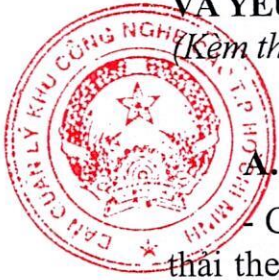
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Kỳ Phùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1111/GPMT-KCNC ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý).

- Nước thải của cơ sở sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 121/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 03 tháng 9 năm 2020 với Ban Quản lý Các dự án Đầu tư - Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (là đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được phân công phụ trách quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, âu tiểu của khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất tầng trệt, lầu 1, lầu 2 và khu vực nhà bảo vệ được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính D114mm dẫn về 06 bể tự hoại 3 ngăn (gồm 05 bể thể tích 3 m³/bể và 01 bể thể tích 5 m³/bể) để xử lý sơ bộ, nước thải sau xử lý tự chảy về hố thu nước thải, sau đó thoát ra hố ga thoát nước thải trên Đường N2 vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường ống nhựa có đường kính D220mm và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa tay, sàn nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất tầng trệt, lầu 1, lầu 2 và khu vực nhà bảo vệ) được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính D60mm tự chảy về hố thu nước thải, sau đó thoát ra hố ga thoát nước thải trên Đường N2 vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường ống nhựa có đường kính D220mm và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.



Toàn bộ nước thải phát sinh từ nguồn thải số 01, nguồn thải số 02 với tổng lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 31,12 m³/ngày được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh tại vị trí xả thải có tọa độ X = 1200094; Y = 615010 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°). Cơ sở đảm bảo nước thải phát sinh đạt Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trước khi đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: bể tự hoại 3 ngăn.
- Số lượng: 06 bể.
- Tổng thể tích: 20 m³ (gồm 05 bể thể tích 3 m³/bể và 01 bể thể tích 5 m³/bể).
- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hố ga thu gom nước thải → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, định kỳ vệ sinh bể tự hoại.
- Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải để tránh hiện tượng tắc nghẽn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Khi phát hiện sự cố, thông báo ngay cho Ban Quản lý các Dự án Đầu tư - Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để nhanh chóng phối hợp, tiến hành rà soát, xử lý và khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- #### 3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo

đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số *18*.../GPMT-KCNC ngày *11* tháng *11* năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ máy sấy tự động.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ máy sấy thủ công.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ máy phun dung môi trợ hàn (Flux).
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ máy hàn sóng tự động.
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ 28 máy hàn thủ công.
- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) (không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom và xử lý sau đó thoát ra ống thoát khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1200138$, $Y = 614991$.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với khí thải phát sinh từ nguồn số 06 thoát ra ống thoát khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1200171$, $Y = 614954$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, (cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT		
	Dòng thải số 01					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cu	mg/Nm ³	10	-		
3	n-Heptan	mg/Nm ³	-	2.000		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylenbenze, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	-	950		
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Khuyến khích cơ sở áp dụng các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.						

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ máy sấy tự động được thu gom bằng đường ống có đường kính 200mm về đường ống thu gom chung và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ máy sấy thủ công được thu gom bằng đường ống có đường kính 100mm về đường ống thu gom chung và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ máy phun dung môi trợ hàn (Flux) được thu gom bằng đường ống có đường kính 200mm về đường ống thu gom chung và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ máy hàn sóng tự động được thu gom bằng đường ống có đường kính 200mm về đường ống thu gom chung và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ 28 máy hàn thủ công được thu gom bằng 02 đường ống có đường kính 150 mm về đường ống thu gom chung và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, cao 2,8m (so với mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, có quy trình công nghệ như sau:

Khí thải phát sinh → đường ống thu gom chung → quạt hút → tháp hấp phụ bằng tan hoạt tính → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm soát hiệu quả hoạt động của tháp hấp phụ khí thải và thay than hoạt tính định kỳ 06 – 12 tháng/lần.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải. Chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục xong.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a khoản

6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (dòng thải số 01)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu tổ hợp được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn hiệu chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phải có vị trí lấy mẫu và sản công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng.

3.7. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 173/GPMT-KCNC ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực xưởng sản xuất tầng trệt.
- Nguồn số 02: khu vực xưởng sản xuất lầu 1.
- Nguồn số 03: khu vực đóng gói lầu 2.
- Nguồn số 04: khu vực máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn



Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171.../GPMT-KCNC ngày 11/11/2024 tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	50
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	2.600
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	360
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 06	14.000
6	Pin, ắc quy thải	19 06 01	600
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	17 02 04	1.500
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	20
9	Nước thải lẫn dầu hoặc có thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)	15 02 12	50
Tổng khối lượng			19.200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nylon (bao bì mềm thải)	18 01 01	3.400
2	Giấy, bao bì giấy carton thải	18 01 05	25.000
3	Pallet hư (bao bì gỗ thải)	18 01 07	6.300
4	Chất thải công nghiệp thông thường không nguy hại (vụn nhựa, vỏ dây điện,	-	32.000

	sắt, nhôm, đồng, thiếc vụn...)		
5	Nhựa thải (mút xốp, băng keo thải,...)	-	25.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	8.000
Tổng khối lượng			77.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	110,40
2	Chất thải thực phẩm	
3	Chất thải còn lại (không nguy hại)	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa nằm bên trong nhà xưởng, bề mặt sàn là thép không gỉ, chống thấm, độ dốc hướng vào trong, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Trang bị 09 thiết bị lưu chứa trong kho và trang bị thiết bị PCCC và vật dụng phòng chống sự cố tràn đổ để ứng phó sự cố khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 6 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa nằm bên ngoài nhà xưởng, bề mặt sàn là thép không gỉ, chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Trang bị 05 thiết bị lưu chứa trong kho và đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Diện tích kho lưu chứa ngoài nhà xưởng: 6 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: bố trí 12 thùng chứa có nắp đậy thể tích 60L tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, hành lang khu vực sản xuất sau đó thu gom về khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông gần khu vực cổng số 2 trong khuôn viên cơ sở.

- Diện tích: 6 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-KCNC ngày ... tháng ... năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

